# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 56 |

# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ - số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội; và
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Phan Chiến Thắng | Chủ tịch |
| Ông Trần Hùng Giang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Thành viên |
| Ông Ngô Ngọc Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Thành viên |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Thành viên |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Trưởng Ban |
| Bà Hoàng Thị Phương Thúy | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Ngân Hà | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phan Chiến Thắng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Hùng Giang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Minh Thắng | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Chiến Thắng, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Phan Chiến Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61141397/18254823-HN

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Bùi Anh Tuấn | Trịnh Xuân Hòa |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1 | Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **837.739.419.817** | **723.760.536.538** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***102.917.130.476*** | ***70.756.440.806*** |
| 111 | 1. Tiền | | 51.964.130.476 | 26.981.440.806 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 50.953.000.000 | 43.775.000.000 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***4.751.543.907*** | ***7.201.543.907*** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 4.414.215.740 | 4.414.215.740 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5.1 | (2.962.671.833) | (2.962.671.833) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 3.300.000.000 | 5.750.000.000 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***607.098.095.849*** | ***476.735.061.218*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 528.648.616.598 | 404.907.020.042 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 33.515.767.145 | 35.727.380.860 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 29.875.000.000 | 6.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 40.737.277.003 | 33.957.192.647 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1, 7, 8 | (25.678.564.897) | (3.856.532.331) |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***9*** | ***119.697.125.564*** | ***165.495.812.019*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 119.943.012.890 | 167.235.568.126 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (245.887.326) | (1.739.756.107) |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***3.275.524.021*** | ***3.571.678.588*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 574.208.876 | 630.769.939 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.701.315.145 | 2.940.908.649 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **322.730.991.079** | **416.794.801.765** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***57.734.973.962*** | ***95.182.713.962*** |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 6.1 | 57.632.688.962 | 94.241.688.962 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 102.285.000 | 941.025.000 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***127.727.451.253*** | ***156.318.883.644*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 123.528.970.915 | 150.750.333.490 |
| 222 | Nguyên giá | | 216.691.978.550 | 218.738.562.166 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (93.163.007.635) | (67.988.228.676) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 4.198.480.338 | 5.568.550.154 |
| 228 | Nguyên giá | | 13.448.574.227 | 22.623.770.879 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.250.093.889) | (17.055.220.725) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***6.204.557.842*** | ***19.098.886.815*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 6.204.557.842 | 19.098.886.815 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***13*** | ***128.045.550.748*** | ***127.325.208.977*** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 6.260.740.000 | - |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 125.691.049.500 | 130.687.549.379 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (3.906.238.752) | (3.362.340.402) |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***3.018.457.274*** | ***18.869.108.367*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 1.383.893.584 | 13.017.776.324 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.3 | 1.634.563.690 | 1.536.812.043 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 15 | - | 4.314.520.000 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.160.470.410.896** | **1.140.555.338.303** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **374.383.071.286** | **417.683.166.475** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***282.569.175.776*** | ***295.331.195.859*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 133.171.828.774 | 141.070.622.856 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 19.807.398.197 | 7.415.154.086 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 13.286.570.146 | 16.151.121.272 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 19.694.335.534 | 17.271.074.364 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 6.169.536.781 | 1.421.608.611 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 289.408.000 | 284.419.200 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 3.403.332.921 | 19.188.213.379 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 76.748.388.917 | 86.801.726.421 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 2.982.328.639 | 2.906.473.766 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 7.016.047.867 | 2.820.781.904 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***91.813.895.510*** | ***122.351.970.616*** |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 65.049.335.834 | 114.012.260.006 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 26.764.559.676 | 8.339.710.610 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **786.087.339.610** | **722.872.171.828** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***22*** | ***786.087.339.610*** | **722.872.171.828** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 465.973.750.000 | 415.719.980.000 |
| *411a* | - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *465.973.750.000* | *415.719.980.000* |
| *411b* | - *Cổ phiếu ưu đãi* | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 88.697.010.000 | 88.712.010.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.353.000.000) | (1.281.500.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 35.775.255.576 | 33.775.255.576 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 180.012.576.856 | 161.900.498.675 |
| *421a* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *85.273.429.875* | *88.712.527.976* |
| *421b* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | | *94.739.146.981* | *73.187.970.699* |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 24 | 11.781.747.178 | 18.845.927.577 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.160.470.410.896** | **1.140.555.338.303** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đặng Thị Thanh Minh | Phan Chiến Thắng |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1 | 1.301.579.187.148 | 723.315.713.867 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25.1 | - | (47.527.000) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1 | 1.301.579.187.148 | 723.268.186.867 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 26 | (1.023.490.251.526) | (496.605.482.666) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 278.088.935.622 | 226.662.704.201 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25.2 | 17.260.738.239 | 9.223.973.731 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | (14.456.415.781) | (30.946.203.216) |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(10.748.143.428)* | *(4.270.329.416)* |
| 24 | 8. Lợi nhuận từ công ty liên kết | 13.1 | - | (614.508.950) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | (36.769.772.678) | (25.431.452.402) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | (134.373.436.893) | (84.409.381.479) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 109.750.048.509 | 94.485.131.885 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 4.262.402.953 | 15.831.239.133 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | (2.446.035.899) | (22.965.360.056) |
| 40 | 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 29 | 1.816.367.054 | (7.134.120.923) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 111.566.415.563 | 87.351.010.962 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | (17.526.272.784) | (13.513.288.570) |
| 52 | 17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 31.3 | 97.751.647 | (690.018.607) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 94.137.894.426 | 73.147.703.785 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 22.1 | 94.739.146.981 | 73.187.970.699 |
| 62 | 20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 24 | (601.252.555) | (40.266.914) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước (Trình bày lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **33** | **2.050** | **1.455** |
| **71** | **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **33** | **2.050** | **1.455** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đặng Thị Thanh Minh | Phan Chiến Thắng |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.320.230.942.066 | 648.984.488.559 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (983.878.471.377) | (540.365.746.768) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (82.324.736.401) | (72.029.476.988) |
| 04 | Tiền chi trả lãi | | (10.925.310.358) | (4.094.539.049) |
| 05 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (24.327.333.140) | (9.914.308.638) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 20.313.807.586 | 55.547.018.543 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | | (111.150.998.003) | (94.934.550.601) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | | **127.937.900.373** | **(16.807.114.942)** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (16.117.872.952) | (42.941.975.804) |
| 22 | Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 541.868.342 | 92.727.273 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | (25.230.000.000) | (6.750.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 19.513.700.000 | 12.789.871.507 |
| 25 | Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác | | - | (12.045.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác | | 3.900.016.491 | 11.240.722.783 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.716.807.734 | 4.541.689.494 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(14.675.480.385)** | **(33.071.964.747)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 7.985.000.000 | 23.901.000.000 |
| 32 | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | | (71.500.000) | (1.210.000.000) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 522.259.718.704 | 221.663.611.807 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (584.249.206.340) | (134.126.683.114) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (27.445.460.640) | (43.993.564.275) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính** | | **(81.521.448.276)** | **66.234.364.418** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **31.740.971.712** | **16.355.284.729** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **70.756.440.806** | **54.385.152.551** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | 419.717.958 | 16.003.526 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **4** | **102.917.130.476** | **70.756.440.806** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đặng Thị Thanh Minh | Phan Chiến Thắng |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ - số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội; và
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty và Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 316 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 292).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 3 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| *STT* | *Tên công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính trong năm* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom | 100% | 100% | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao. |
| 2 | Công ty Cổ phần Elcom Plus | 51,00% | 51,00% | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. | Sản xuất thiết bị truyền thông. |
| 3 | Công ty TNHH VTS Hải Phòng | 65,00% | 65,00% | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. | Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT. |

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Nghiên cứu Phát triển Khoa học Công nghệ Elcom, một công ty con của Công ty. Ngoài ra, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới, dẫn đến mất quyền kiểm soát tại một công ty con khác là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (xem Thuyết minh số 13). Theo đó, Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới và Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn không còn là công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Chứng từ ghi sổ.

### *2.3 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### *2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.6 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25 năm |
| Quyền sử dụng đất | 42 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |

### *3.7 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### *3.8 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 năm đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất phân bổ cho mùa vụ; và
- Các chi phí khác.

### *3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

*Mua tài sản*

Công ty mua các công ty con sở hữu các dự án đầu tư hoặc các tài sản khác. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua. Cụ thể hơn, Công ty sẽ cân nhắc mức độ các quy trình quan trọng được mua theo hướng dẫn trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả được mua, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận.

### 3.10 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá lại xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.14 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### *3.15 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.16 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 *Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.825.182.080 | 1.123.939.402 |
| Tiền gửi ngân hàng | 50.138.948.396 | 25.857.501.404 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 50.953.000.000 | 43.775.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **102.917.130.476** | **70.756.440.806** |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 4,4% đến 4,8%/năm.

***Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Số tiền đi vay thực thu trong năm** | | |
| tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 522.259.718.704 | 221.663.611.807 |
| **Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm** | | |
| - tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (584.249.206.340) | (134.126.683.114) |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| Chứng khoán kinh doanh: | | | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 67.295.740 | 103.250.000 | - | 67.295.740 | 99.557.400 | - |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 4.346.920.000 | 1.384.248.167 | (2.962.671.833) | 4.346.920.000 | 1.384.248.167 | (2.962.671.833) |
| **TỔNG CỘNG** | **4.414.215.740** | **1.487.498.167** | **(2.962.671.833)** | **4.414.215.740** | **1.483.805.567** | **(2.962.671.833)** |

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 5.750.000.000 | 5.750.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.300.000.000** | **3.300.000.000** | **5.750.000.000** | **5.750.000.000** |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng TNHH Indovina và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,4%/năm.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### 6.1 *Phải thu khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 522.208.813.312 | 401.026.354.219 |
| *- Tổng Công ty Viễn thông Mobifone* | *136.972.379.433* | *15.660.434.758* |
| *- Ban Quản lý Dự án Hệ thống Quản lý Hàng hải Tàu biển luồng Sài Gòn – Vũng Tàu* | *60.066.760.096* | *12.380.964.515* |
| *- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel* | *20.932.330.865* | *65.533.988.951* |
| *- Công ty TNHH Comverse* | *20.081.101.000* | *108.361.765.400* |
| *- Tổng Công ty Truyền thông VNPT-Media* | *33.812.183.940* | *3.080.364.488* |
| *- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net* | *46.353.030.630* | *45.857.263.330* |
| *- Cục Hàng hải Việt Nam (*)* | *21.726.000.000* | *16.070.000.000* |
| *- Các khoản phải thu khách hàng khác* | *182.265.027.348* | *134.081.572.777* |
| Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 6.439.803.286 | 3.880.665.823 |
| **TỔNG CỘNG** | **528.648.616.598** | **404.907.020.042** |
| Dài hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 57.632.688.962 | 94.241.688.962 |
| *- Cục Hàng hải Việt Nam (*)* | *57.632.688.962* | *94.241.688.962* |
| **TỔNG CỘNG** | **57.632.688.962** | **94.241.688.962** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (3.112.032.414) | (1.932.232.331) |
| *Trong đó:* | | |
| *Ngắn hạn* | *(3.112.032.414)* | *(1.932.232.331)* |
| *Dài hạn* | - | - |

(*) Khoản phải thu từ Cục Hàng hải Việt Nam được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Trả trước cho người bán | 20.515.767.145 | 22.727.380.860 |
| - *Công ty TNHH Techcovina GP Nhà thông minh* | *5.381.880.520* | *5.381.880.520* |
| - *Công ty TNHH Nhà Nguyễn* | *5.120.219.947* | - |
| - *Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Deltatech* | *2.840.872.250* | *2.840.872.250* |
| - *Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông Thông minh* | *2.619.000.000* | - |
| - *Các khoản trả trước khác* | *4.553.794.428* | *14.504.628.090* |
| Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **33.515.767.145** | **35.727.380.860** |

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cho vay ngắn hạn | 20.775.000.000 | 6.000.000.000 |
| *- Bà Nguyễn Phương Hải (*)* | *6.000.000.000* | *6.000.000.000* |
| *- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới* | *14.400.000.000* | - |
| *- Các khoản cho vay khác* | *375.000.000* | - |
| Cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 9.100.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **29.875.000.000** | **6.000.000.000** |
| Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi | (14.400.000.000) | - |

(*) Đây là khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm theo thỏa thuận ban đầu. Công ty tạm dừng tính lãi vay đối với khoản cho vay này kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 theo thỏa thuận mới.

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà (i) | 4.800.000.000 | - | 5.900.000.000 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới | 1.916.209.769 | (1.015.586.838) | - | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | 4.289.885.279 | (2.797.185.279) | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 13.501.538.353 | - | 3.966.886.744 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.579.888.112 | - | 3.530.414.291 | - |
| Phải thu hàng mượn thử nghiệm (ii) | 5.377.568.632 | - | 8.130.772.138 | - |
| Phải thu Ông Nguyễn Đức Thiện | 2.348.010.366 | (2.348.010.366) | 2.348.010.366 | - |
| Phải thu Bà Nguyễn Phương Hải | 2.005.750.000 | (2.005.750.000) | 2.005.750.000 | (1.924.300.000) |
| Phải thu Ông Đặng Tùng Anh | - | - | 1.700.000.000 | - |
| Phải thu Bà Phan Thị Thùy Dung | - | - | 1.100.000.000 | - |
| Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác | 3.918.426.492 | - | 5.275.359.108 | - |
| | **40.737.277.003** | **(8.166.532.483)** | **33.957.192.647** | **(1.924.300.000)** |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu dài hạn khác | 102.285.000 | - | 941.025.000 | - |
| | **102.285.000** | - | **941.025.000** | - |
| **TỔNG CỘNG** | **40.839.562.003** | **(8.166.532.483)** | **34.898.217.647** | **(1.924.300.000)** |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Phải thu khác* | *36.549.676.724* | *(5.369.347.204)* | *34.898.217.647* | *(1.924.300.000)* |
| *Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)* | *4.289.885.279* | *(2.797.185.279)* | - | - |

(i) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà vì liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện đang làm việc với các nhà đầu tư khác có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(ii) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm giá trị hàng hóa cho nhân viên mượn để thực hiện lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

## 9. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 30.100.031.553 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.500.000 | - | 411.283.567 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.532.000 | - | 1.015.163.251 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 72.485.902.351 | - | 79.871.017.034 | - |
| Thành phẩm | 215.928.856 | - | 1.208.910.723 | - |
| Hàng hóa | 47.224.149.683 | (245.887.326) | 54.629.161.998 | (1.739.756.107) |
| **TỔNG CỘNG** | **119.943.012.890** | **(245.887.326)** | **167.235.568.126** | **(1.739.756.107)** |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.739.756.107 | - |
| *Cộng:* Dự phòng trích lập trong năm | 1.365.273.660 | 1.739.756.107 |
| *Trừ:* Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (192.043.386) | - |
| Giảm do chuyển nhượng công ty con | (2.667.099.055) | - |
| Số cuối năm | 245.887.326 | 1.739.756.107 |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tài sản cố định khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 82.210.415.487 | 92.714.633.262 | 26.690.365.440 | 16.744.439.895 | 378.708.082 | 218.738.562.166 |
| - Mua trong năm | - | 2.813.932.316 | 2.687.674.545 | 4.345.306.621 | - | 9.846.913.482 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 610.561.147 | - | - | *1.746.914.984* | - | 2.357.476.131 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (399.920.831) | - | - | - | (399.920.831) |
| - Giảm do chuyển nhượng công ty con | (2.907.953.092) | (10.600.191.224) | - | (113.246.094) | (229.661.988) | (13.851.052.398) |
| Số dư cuối năm | 79.913.023.542 | 84.528.453.523 | 29.378.039.985 | 22.723.415.406 | 149.046.094 | 216.691.978.550 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | - | *14.988.764.808* | *10.442.944.353* | *3.273.824.767* | - | *28.705.533.928* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.030.720.249 | 30.447.919.350 | 18.529.699.682 | 7.771.613.341 | 208.276.054 | 67.988.228.676 |
| - Khấu hao trong năm | 3.316.846.233 | 20.284.536.864 | 3.229.555.007 | 3.189.758.334 | 44.908.703 | 30.065.605.141 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (237.567.934) | - | - | - | (237.567.934) |
| - Giảm do chuyển nhượng công ty con | (1.161.862.530) | (3.247.057.971) | - | (59.331.702) | (185.006.045) | (4.653.258.248) |
| Số dư cuối năm | 13.185.703.952 | 47.247.830.309 | 21.759.254.689 | 10.902.039.973 | 68.178.712 | 93.163.007.635 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 71.179.695.238 | 62.266.713.912 | 8.160.665.758 | 8.972.826.554 | 170.432.028 | 150.750.333.490 |
| Số dư cuối năm | 66.727.319.590 | 37.280.623.214 | 7.618.785.296 | 11.821.375.433 | 80.867.382 | 123.528.970.915 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Tài sản sử dụng để thế chấp (*)* | *57.867.712.442* | - | *29.225.697* | - | - | *57.896.938.139* |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Quyền khai thác thăm dò* | *Phần mềm máy tính* | *Tài sản cố định vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.100.000.000 | 11.480.730.998 | 43.039.881 | 22.623.770.879 |
| - Mua trong năm | - | 1.924.803.348 | - | 1.924.803.348 |
| - Giảm do chuyển nhượng công ty con | (11.100.000.000) | - | - | (11.100.000.000) |
| Số dư cuối năm | - | 13.405.534.346 | 43.039.881 | 13.448.574.227 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.020.833.333 | 7.020.758.102 | 13.629.290 | 17.055.220.725 |
| - Hao mòn trong năm | 1.079.166.667 | 2.207.098.525 | 8.607.972 | 3.294.873.164 |
| - Giảm do chuyển nhượng công ty con | (11.100.000.000) | - | | (11.100.000.000) |
| Số dư cuối năm | - | 9.227.856.627 | 22.237.262 | 9.250.093.889 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.079.166.667 | 4.459.972.896 | 29.410.591 | 5.568.550.154 |
| Số dư cuối năm | - | 4.177.677.719 | 20.802.619 | 4.198.480.338 |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Dự án Thanh Trì (*) | 5.862.765.957 | 5.737.313.349 |
| Dự án khai thác mỏ đồng Na Rì (**) | - | 12.680.181.581 |
| Dự án Từ Liêm (***) | 246.601.885 | 246.601.885 |
| Các dự án khác | 95.190.000 | 434.790.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **6.204.557.842** | **19.098.886.815** |

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 10% lợi ích trong dự án này.

(**) Giảm trong năm do Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với công ty con là Công ty Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn.

(***) Đây là khoản chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | | | *Số đầu năm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng (cổ phiếu)* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Số lượng (cổ phiếu)* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | **6.260.740.000** | - | **6.260.740.000** | | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | 626.074 | 6.260.740.000 | - | 6.260.740.000 | - | - | - | - |
| **Đầu tư cổ phiếu (*)** | | **87.919.549.500** | **3.906.238.752** | **84.013.310.748** | | **92.916.049.379** | **3.362.340.402** | **89.553.708.977** |
| Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam | 540.000 | 11.826.000.000 | - | 11.826.000.000 | 540.000 | 11.826.000.000 | - | 11.826.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 1.250.000 | 28.590.000.000 | 1.227.645.953 | 27.362.354.047 | 1.250.000 | 28.590.000.000 | 947.834.253 | 27.642.165.747 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Hạ tầng Viễn thông | 600.000 | 6.000.000.000 | 260.453.698 | 5.739.546.302 | 600.000 | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Truyền thông Đa phương tiện Sáng kiến | 87.496 | 2.148.349.500 | - | 2.148.349.500 | 87.496 | 2.148.349.500 | - | 2.148.349.500 |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | 14.689 | 115.000.000 | - | 115.000.000 | 14.689 | 115.000.000 | - | 115.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh | 36.000 | 360.000.000 | - | 360.000.000 | 36.000 | 360.000.000 | - | 360.000.000 |
| Công ty Cổ phần Trung Văn | 371.699 | 26.985.200.000 | - | 26.985.200.000 | 371.699 | 26.985.200.000 | | 26.985.200.000 |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings | 1.189.500 | 11.895.000.000 | 2.418.139.101 | 9.476.860.899 | 1.189.500 | 11.895.000.000 | 2.414.506.149 | 9.480.493.851 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom | - | - | - | - | 78.874 | 4.017.730.484 | - | 4.017.730.484 |
| Công ty Cổ phần Telsoft | - | - | - | - | 120.000 | 978.769.395 | - | 978.769.395 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | | **37.771.500.000** | - | **37.771.500.000** | | **37.771.500.000** | - | **37.771.500.000** |
| Dự án Trần Phú - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**) | | 37.771.500.000 | - | 37.771.500.000 | | 37.771.500.000 | - | 37.771.500.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **131.951.789.500** | **3.906.238.752** | **128.045.550.748** | | **130.687.549.379** | **3.362.340.402** | **127.325.208.977** |

(*) Do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư" tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh.

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### *13.1 Đầu tư vào công ty liên kết*

| | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | |
|---|---|---|
| *Tên đơn vị* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | 42,97% | 52,44% |

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

| | *Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn* |
|---|---|
| **Giá trị đầu tư:** | |
| Số dư đầu năm | - |
| Chuyển từ công ty con thành công ty liên kết | 6.260.740.000 |
| Số dư cuối năm | 6.260.740.000 |
| **Phần lỗ lũy kế:** | |
| Số dư đầu năm | - |
| Số dư cuối năm | - |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | - |
| Số dư cuối năm | 6.260.740.000 |

Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4700162684 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 8 tháng 10 năm 2008. Công ty này có trụ sở chính tại số 91 đường Trần Hưng Đạo, tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn là thăm dò, khai thác quặng, chế biến và mua bán các loại khoáng sản.

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới với giá 0 VND. Do công ty con này nắm giữ 9,46% cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn nên việc chuyển nhượng này cũng làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn từ 52,44% xuống còn 42,97%. Qua đó, Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn trở thanh một công ty liên kết của Công ty.

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng | 131.565.909 | 155.726.150 |
| Chi phí sửa chữa | - | 17.110.538 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 442.642.967 | 457.933.251 |
| **TỔNG CỘNG** | **574.208.876** | **630.769.939** |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.383.893.584 | 2.283.763.731 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa | - | 1.764.590.767 |
| Tiền thuê đất | - | 1.928.719.747 |
| Chi phí dự án thử nghiệm vi sinh | - | 6.946.230.713 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 94.471.366 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.383.893.584** | **13.017.776.324** |

## 15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

*Đơn vị tính: VND*

| | *Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Số dư đầu năm | 21.572.600.000 |
| Giảm do chuyển nhượng công ty con (*) | (21.572.600.000) |
| Số dư cuối năm | - |
| **Phân bổ lũy kế:** | |
| Số dư đầu năm | 17.258.080.000 |
| Phân bổ trong năm | 4.314.520.000 |
| Giảm do chuyển nhượng công ty con (*) | (21.572.600.000) |
| Số dư cuối năm | - |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Số dư đầu năm | 4.314.520.000 |
| Số dư cuối năm | - |

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới với giá 0 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/HĐCN-EI-CN vào ngày 30 tháng 12 năm 2016.

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### 16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Phải trả cho người bán | 133.171.828.774 | 133.171.828.774 | 141.070.622.856 | 141.070.622.856 |
| - *Công ty Ciena Communications Inc* | *20.227.566.468* | *20.227.566.468* | - | - |
| - *Công ty Hudson Capital Holding Ltd* | *17.411.030.126* | *17.411.030.126* | *10.167.584.780* | *10.167.584.780* |
| - *Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Tân Cảng* | *15.575.236.100* | *15.575.236.100* | - | - |
| - *Công ty Telink Group Inc* | - | - | *24.018.106.500* | *24.018.106.500* |
| - *Công ty TNHH Comverse* | - | - | *13.790.545.410* | *13.790.545.410* |
| Phải trả cho người bán khác | *79.957.996.080* | *79.957.996.080* | *93.094.386.166* | *93.094.386.166* |
| **TỔNG CỘNG** | **133.171.828.774** | **133.171.828.774** | **141.070.622.856** | **141.070.622.856** |

### 16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cục Công nghệ Thông tin | 7.341.257.600 | - |
| Công ty Cổ phần VETC | 2.456.012.750 | - |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội | - | 3.420.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 194 | - | 3.103.725.086 |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.050.185.330 | 891.429.000 |
| Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 31)* | 8.959.942.517 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **19.807.398.197** | **7.415.154.086** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã nộp trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.895.608.854 | 72.000.277.933 | 65.762.346.025 | 9.133.540.762 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.807.456.886 | 1.807.456.886 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31.1)* | 9.996.939.248 | 17.531.708.784 | 24.327.333.140 | 3.201.314.892 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 203.268.712 | 4.916.692.247 | 4.692.997.809 | 426.963.150 |
| Thuế nhà thầu | 208.281.543 | 6.564.207.259 | 6.361.308.539 | 411.180.263 |
| Các loại thuế khác | 2.847.022.915 | 307.046.258 | 3.040.498.094 | 113.571.079 |
| **TỔNG CỘNG** | **16.151.121.272** | **103.127.389.367** | **105.991.940.493** | **13.286.570.146** |

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 830.673.979 | 4.237.111.960 |
| Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị | - | 3.404.882.230 |
| Phải trả hàng nhận bảo hành | 274.690.908 | 3.410.410.576 |
| Phải trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 885.264.713 | 4.685.264.713 |
| Nhập khẩu ủy thác phải trả | | - |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 815.660.688 | 795.003.288 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 597.042.633 | 2.655.540.612 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.403.332.921** | **19.188.213.379** |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | | *Số phát sinh trong năm* | | *Chênh lệch tỷ giá* | *Số cuối năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay cá nhân | 8.502.700.000 | 8.502.700.000 | 400.480.355 | (8.903.180.355) | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 17.900.355.000 | 17.900.355.000 | 22.976.516.000 | (22.409.771.000) | - | 18.467.100.000 | 18.467.100.000 |
| Vay ngân hàng | 60.398.671.421 | 60.398.671.421 | 521.859.239.036 | (523.915.859.090) | (60.762.450) | 58.281.288.917 | 58.281.288.917 |
| | **86.801.726.421** | **86.801.726.421** | **545.236.235.391** | **(555.228.810.445)** | **(60.762.450)** | **76.748.388.917** | **76.748.388.917** |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 114.012.260.006 | 114.012.260.006 | 8.431.168.078 | (57.394.092.250) | - | 65.049.335.834 | 65.049.335.834 |
| | **114.012.260.006** | **114.012.260.006** | **8.431.168.078** | **(57.394.092.250)** | **-** | **65.049.335.834** | **65.049.335.834** |
| **TỔNG CỘNG** | **200.813.986.427** | **200.813.986.427** | **553.667.403.469** | **(612.622.902.695)** | **(60.762.450)** | **141.797.724.751** | **141.797.724.751** |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.1 *Các khoản vay ngắn hạn*

| *Bên cho vay* | *Số cuối năm (VND)* | *Nguyên tệ (USD)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất/năm* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long | 2.676.960.000 | - | Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 25 tháng 2 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng | 6,5% | Khoản vay được thế chấp bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh số 10) và một số tài sản là quyền sử dụng đất và hợp đồng mua bán căn hộ của các cá nhân. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thăng Long | 53.604.328.917 | 2.352.099 | Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 29 tháng 6 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng | 2,5% - 2,7% | Khoản vay được thế chấp bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh số 10) và một số tài sản là quyền sử dụng đất và hợp đồng mua bán căn hộ của các cá nhân. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 2.000.000.000 | - | Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 12 tháng 6 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng | 5,8% | Tín chấp |
| **TỔNG CỘNG** | **58.281.288.917** | **2.352.099** | | | |

### 19.2 Các khoản vay dài hạn

| *Bên cho vay* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất/năm* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội | 83.516.435.834 | Gốc và lãi vay được trả hàng tháng, khoản gốc vay cuối cùng được trả vào tháng 12 năm 2022 | 9,3% | Khoản vay được thế chấp bằng khoản phải thu từ dự án VTS Hải Phòng (Thuyết minh số 6.1) |
| **TỔNG CỘNG** | **83.516.435.834** | | | |
| **Trong đó:** | | | | |
| *- Vay dài hạn đến hạn trả* | *18.467.100.000* | | | |
| *- Vay dài hạn* | *65.049.335.834* | | | |

## 20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Dự phòng chi phí bảo hành | 2.982.328.639 | 2.906.473.766 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.982.328.639** | **2.906.473.766** |
| **Dài hạn** | | |
| Dự phòng chi phí bảo hành | 26.764.559.676 | 8.339.710.610 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.764.559.676** | **8.339.710.610** |

Dựa trên tình hình sản phẩm cần sửa chữa và trả lại trong quá khứ, Công ty và các công ty con đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ của Công ty và các công ty con được bán ra trong 1,5 năm qua. Công ty và các công ty con ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và các thông tin hiện có về tỷ lệ hàng trả lại, sửa chữa trong thời hạn từ một đến 1,5 năm bảo hành cho toàn bộ sản phẩm bán ra.

## 21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 2.820.781.904 | 2.705.536.177 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1) | 7.500.000.000 | 6.800.000.000 |
| Sử dụng trong năm | (3.304.734.037) | (6.684.754.273) |
| Số dư cuối năm | **7.016.047.867** | **2.820.781.904** |

## 22. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn góp* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 379.399.090.000 | 118.432.900.000 | (71.500.000) | 36.101.340.540 | 5.200.000.000 | 142.832.618.776 | 17.595.251.424 | 699.489.700.740 |
| - Tăng vốn | 36.320.890.000 | (29.720.890.000) | - | - | - | | 375.000.000 | 6.975.000.000 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 73.187.970.699 | (40.266.914) | 73.147.703.785 |
| - Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con | - | - | - | - | - | - | 915.943.067 | 915.943.067 |
| - Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (45.520.090.800) | - | (45.520.090.800) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 1.800.000.000 | - | (1.800.000.000) | - | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.800.000.000) | - | (6.800.000.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.210.000.000) | - | - | - | - | (1.210.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | (4.126.084.964) | - | - | - | (4.126.084.964) |
| Số dư cuối năm | 415.719.980.000 | 88.712.010.000 | (1.281.500.000) | 33.775.255.576 | 5.200.000.000 | 161.900.498.675 | 18.845.927.577 | 722.872.171.828 |
| **Năm nay** | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 415.719.980.000 | 88.712.010.000 | (1.281.500.000) | 33.775.255.576 | 5.200.000.000 | 161.900.498.675 | 18.845.927.577 | 722.872.171.828 |
| - Tăng vốn (*) | 50.253.770.000 | (15.000.000) | - | - | - | (42.253.770.000) | - | 7.985.000.000 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 94.739.146.981 | (601.252.555) | 94.137.894.426 |
| - Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con | - | - | - | - | - | - | (6.462.927.844) | (6.462.927.844) |
| - Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (24.873.298.800) | - | (24.873.298.800) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 2.000.000.000 | - | (2.000.000.000) | - | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (7.500.000.000) | - | (7.500.000.000) |
| - Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (71.500.000) | - | - | - | - | (71.500.000) |
| Số dư cuối năm | 465.973.750.000 | 88.697.010.000 | (1.353.000.000) | 35.775.255.576 | 5.200.000.000 | 180.012.576.856 | 11.781.747.178 | 786.087.339.610 |

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 001/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 001/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01-02/2016/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 2 năm 2016 về việc phát hành và niêm yết bổ sung 800.000 cổ phiếu phổ thông được chào bán cho nhân viên của Công ty, với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số cổ phiếu này được chính thức niêm yết từ ngày 9 tháng 5 năm 2016. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cũng đã ban hành Nghị quyết số 02-06/2016/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2016 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức, với tổng số cổ phần phát hành thêm tối đa dự kiến là 4.225.549 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 19 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chính thức phát hành và niêm yết 4.225.377 cổ phiếu nói trên.

## 22. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.2 *Chi tiết vốn cổ phần đã góp*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* |
| Vốn góp cổ đông | 465.973.750.000 | 465.973.750.000 | - | 415.719.980.000 | 415.719.980.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 88.697.010.000 | 88.697.010.000 | - | 88.712.010.000 | 88.712.010.000 | - |
| Cổ phiếu quỹ | (1.353.000.000) | (1.353.000.000) | - | (1.281.500.000) | (1.281.500.000) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **553.317.760.000** | **553.317.760.000** | - | **503.150.490.000** | **503.150.490.000** | - |

### 22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn cổ phần đã góp*** | | |
| Vốn góp đầu năm | 415.719.980.000 | 379.399.090.000 |
| Tăng vốn trong năm | 50.253.770.000 | 36.320.890.000 |
| **Số cuối năm** | **465.973.750.000** | **415.719.980.000** |
| ***Cổ tức, lợi nhuận đã công bố*** | ***24.873.298.800*** | ***45.520.090.800*** |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND)

### 22.4 *Cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Cổ tức đã công bố trong năm** | **24.873.298.800** | **45.520.090.800** |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | *24.873.298.800* | *45.520.090.800* |
| - Cổ tức cho năm 2014: 1.200 VND/ cổ phiếu | - | 45.520.090.800 |
| - Cổ tức cho năm 2015: 600 VND/ cổ phiếu | 24.873.298.800 | - |
| **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016** | - | - |

## 22. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.5 *Cổ phiếu*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng* | *Giá trị VND* | *Số lượng* | *Giá trị VND* |
| **Cổ phiếu đã được duyệt** | **46.597.375** | **465.973.750.000** | **41.571.998** | **415.719.980.000** |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | **46.597.375** | **465.973.750.000** | **41.571.998** | **415.719.980.000** |
| *Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ* | *46.597.375* | *465.973.750.000* | *41.571.998* | *415.719.980.000* |
| Cổ phiếu phổ thông | 46.597.375 | 465.973.750.000 | 41.571.998 | 415.719.980.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| **Cổ phiếu quỹ** | **123.000** | **1.353.000.000** | **116.500** | **1.281.500.000** |
| *Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ* | *123.000* | *1.353.000.000* | *116.500* | *1.281.500.000* |
| Cổ phiếu phổ thông | 123.000 | 1.353.000.000 | 116.500 | 1.281.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **46.474.375** | **464.620.750.000** | **41.455.498** | **414.438.480.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 46.474.375 | 464.620.750.000 | 41.455.498 | 414.438.480.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 115.636,36 | 13.805,97 |
| Bảng Anh (GBP) | 990,14 | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (*) | 6.057.777.778 | 6.057.777.778 |

(*) Đây là khoản cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 5.000.000.000 VND và khoản phải thu khác (bao gồm cho vay không lãi và lãi vay phải thu) từ công ty này với số tiền là 1.057.777.778 VND. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-09/2015/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng vay số 03-09/2015/TLHĐVV ngày 3 tháng 9 năm 2015, Công ty đã thu hồi được 693.791.507 VND từ khoản cho vay và phải thu nói trên và Công ty đồng ý xóa nợ cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam đối với số tiền còn lại (bao gồm cả gốc và lãi) do công ty này không đủ khả năng thanh toán.

## 24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

*Đơn vị tính: VND*

| | *Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới* | *Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn* | *Công ty Cổ phần Elcom Plus* | *Công ty TNHH VTS Hải Phòng* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | (27.619.072) | 6.542.776.551 | 6.396.645.962 | 5.934.124.136 | 18.845.927.577 |
| Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con | 58.174.206 | (6.521.102.048) | - | - | (6.462.927.844) |
| Phần lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát trong năm | (30.555.134) | (21.674.503) | (357.520.976) | (191.501.944) | (601.252.555) |
| Số cuối năm | - | - | 6.039.124.986 | 5.742.622.192 | 11.781.747.178 |

## 25. DOANH THU

### 25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **1.301.579.187.148** | **723.315.713.867** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *848.240.053.182* | *367.902.314.046* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *401.249.261.746* | *170.424.593.179* |
| *Doanh thu bán thành phẩm phần mềm* | *52.041.263.130* | *96.256.780.689* |
| *Doanh thu thành phẩm đồng, composite và thành phẩm khác* | *48.609.090* | *24.732.025.953* |
| *Doanh thu chuyển nhượng quyền tham gia dự án bất động sản* | - | *64.000.000.000* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | **47.527.000** |
| **Doanh thu thuần** | **1.301.579.187.148** | **723.268.186.867** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng hóa* | *848.240.053.182* | *367.854.787.046* |
| *Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ* | *401.249.261.746* | *170.424.593.179* |
| *Doanh thu thuần từ bán thành phẩm phần mềm* | *52.041.263.130* | *96.256.780.689* |
| *Doanh thu thuần từ bán thành phẩm đồng, composite và thành phẩm khác* | *48.609.090* | *24.732.025.953* |
| *Doanh thu thuần từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án bất động sản* | - | *64.000.000.000* |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *1.293.973.096.319* | *723.268.186.867* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)* | *7.606.090.829* | - |

## 25. DOANH THU (tiếp theo)

### 25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.183.915.645 | 3.430.495.755 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 350.440.200 | 573.729.559 |
| Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư | 11.591.133.576 | 2.995.924.403 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.135.200.052 | 2.223.824.014 |
| Doanh thu tài chính khác | 48.766 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **17.260.738.239** | **9.223.973.731** |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 678.518.528.694 | 279.251.334.438 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 319.359.362.971 | 110.306.749.016 |
| Giá vốn của thành phẩm phần mềm | 25.568.397.260 | 25.898.415.188 |
| Giá vốn thành phẩm đồng, composite và khác | 43.962.601 | 29.513.163.882 |
| Giá vốn chuyển nhượng quyền tham gia dự án bất động sản | - | 51.635.820.142 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.023.490.251.526** | **496.605.482.666** |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 10.748.143.428 | 4.270.329.416 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.595.903.805 | 8.828.564.295 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 543.898.350 | 1.664.012.257 |
| Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư | 1.568.050.108 | 12.183.118.771 |
| Chi phí từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 4.000.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 420.090 | 178.477 |
| **TỔNG CỘNG** | **14.456.415.781** | **30.946.203.216** |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí dự phòng bảo hành thành phẩm phần mềm | 550.272.731 | 500.478.168 |
| Chi phí dự phòng bảo hành phần cứng | 19.446.379.477 | 9.256.679.416 |
| Chi phí vật tư thiết bị thử nghiệm | 316.281.799 | 331.681.920 |
| Chi phí bán hàng khác | 16.456.838.671 | 15.342.612.898 |
| **TỔNG CỘNG** | **36.769.772.678** | **25.431.452.402** |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 68.862.177.210 | 56.344.048.166 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.410.217.530 | 12.022.446.855 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.342.854.084 | 5.240.203.230 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 23.526.816.301 | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 20.916.851.768 | 8.645.423.228 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.314.520.000 | 2.157.260.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **134.373.436.893** | **84.409.381.479** |

## 29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **4.262.402.953** | **15.831.239.133** |
| Chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp | 2.723.448.185 | - |
| Thu phạt chậm hợp đồng | 454.776.011 | - |
| Thu nhập khác từ các chương trình gameshow | - | 1.600.000.000 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 411.500.000 | 99.877.273 |
| Thu nhập liên quan đến dự án VBCF | - | 13.285.945.227 |
| Các khoản khác | 672.678.757 | 845.416.633 |
| **Chi phí khác** | **2.446.035.899** | **22.965.360.056** |
| Phạt chậm hợp đồng | 1.069.619.343 | 5.883.219.210 |
| Chi phí liên quan đến dự án VBCF | - | 11.534.076.691 |
| Phạt chậm nộp thuế từ các năm trước | 907.462.142 | 4.976.135.360 |
| Các khoản khác | 468.954.414 | 571.928.795 |
| **LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN** | **1.816.367.054** | **(7.134.120.923)** |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí mua hàng hóa | 823.055.927.766 | 390.242.818.765 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.681.063.783 | 25.342.959.769 |
| Chi phí nhân công | 89.931.737.803 | 79.665.750.559 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 33.360.478.305 | 32.681.244.309 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 154.751.167.527 | 37.530.299.358 |
| Chi phí dự phòng bảo hành | 19.512.072.983 | 11.648.161.985 |
| Chi phí khác bằng tiền | 72.341.012.930 | 29.335.081.802 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.194.633.461.097** | **606.446.316.547** |

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty và Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom (công ty con) được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và công ty con này trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trên.

Công ty và các công ty con áp dụng mức thuế suất thuế TNDN bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *31.1 Chi phí thuế TNDN*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 17.140.242.714 | 13.008.040.838 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước | 386.030.070 | 505.247.732 |
| (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | (97.751.647) | 690.018.607 |
| **TỔNG CỘNG** | **17.428.521.137** | **14.203.307.177** |

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 31.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **111.566.415.563** | **87.351.010.962** |
| Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty và các công ty con | 21.135.548.529 | 11.110.443.161 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Các khoản phạt | 80.696.206 | 1.094.749.779 |
| Chi phí khấu hao vượt định mức | 104.098.546 | 175.095.743 |
| Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý hợp lệ | 848.844.489 | 565.979.436 |
| Thù lao của thành viên HĐQT không tham gia điều hành | 24.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | 130.158.402 | 279.948.474 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước | 386.030.070 | 505.247.732 |
| (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | (97.751.647) | 690.018.607 |
| (Thu nhập)/chi phí đã tính thuế từ các khoản đầu tư | (70.088.040) | 880.000.000 |
| Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế | (5.103.197.863) | (172.865.343) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản | (9.817.555) | (925.310.412) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **17.428.521.137** | **14.203.307.177** |

### 31.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 31.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Bảng cân đối kế toán hợp nhất* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*** | | | | |
| Lãi/(lỗ) chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ | 1.634.563.690 | 1.536.812.043 | (97.751.647) | 690.018.607 |
| ***(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất*** | | | ***(97.751.647)*** | ***690.018.607*** |

### 31.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

***Lỗ chuyển sang từ năm trước***

Các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.840.452.257 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Năm phát sinh* | *Có thể chuyển lỗ đến năm* | *Lỗ tính thuế (*)* | *Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Không được chuyển lỗ* | *Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2014 | 2019 | (1.126.726.035) | - | - | (1.126.726.035) |
| 2015 | 2020 | (1.794.009.166) | - | - | (1.794.009.166) |
| 2016 | 2021 | (919.717.056) | - | - | (919.717.056) |
| **TỔNG CỘNG** | | **(3.840.452.257)** | **-** | **-** | **(3.840.452.257)** |

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| Ông Phan Chiến Thắng | Tổng Giám đốc | Cho Công ty thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Pan-Saladbowl | Cùng thành viên HĐQT | Trả trước tiền hàng<br>Bán hàng hóa | 16.288.578.954<br>7.606.090.829 | -<br>- |
| Công ty Cổ phần Pan Farm | Cùng thành viên HĐQT | Trả trước tiền hàng | 1.038.063.474 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | Công ty liên kết | Cho vay không lãi | 600.000.000 | 211.000.000 |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và bán hàng hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi cho bên liên quan là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn với tổng số tiền là 3.689.885.279 VND. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** *(Thuyết minh số 6.1)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 597.770.779 | - |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings | Cùng thành viên HĐQT | Bán hàng hóa, dịch vụ | 5.842.032.507 | 3.880.665.823 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **6.439.803.286** | **3.880.665.823** |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán** (Thuyết minh số 6.2) (*)* | | | | |
| Ông Trần Hùng Giang | Phó Tổng Giám đốc | Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm | 4.030.000.000 | 4.030.000.000 |
| Ông Ngô Ngọc Hà | Thành viên Hội đồng Quản trị | Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm | 2.990.000.000 | 2.990.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy | Vợ ông Phan Chiến Thắng - Tổng Giám đốc | Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **13.000.000.000** | **13.000.000.000** |

(*) Đây là các khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 7) (**)* | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Hòa | Nhân viên | Cho vay ngắn hạn | 6.000.000.000 | - |
| Ông Vũ Văn Cao | Nhân viên | Cho vay ngắn hạn | 1.500.000.000 | - |
| Bà Phùng Thu Phương | Nhân viên | Cho vay ngắn hạn | 1.600.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **9.100.000.000** | **-** |

(**) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

| *Bên liên quan* | *Số cuối năm VND* | *Kì hạn* | *Lãi suất (%/năm)* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Hòa | 6.000.000.000 | 3 tháng | 9%/năm | Tín chấp |
| Ông Vũ Văn Cao | 1.500.000.000 | 5 tháng | 8%/năm | Tín chấp |
| Bà Phùng Thu Phương | 1.600.000.000 | 4 tháng | 8%/năm | Tín chấp |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu khác** (Thuyết minh số 8)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | Công ty liên kết | Phải thu đầu tư | 3.881.000.000 | - |
| | | Lãi vay | 408.885.279 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **4.289.885.279** | **-** |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 15.2)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Pan-Saladbowl | Cùng thành viên HĐQT | Trả trước tiền hàng | 7.921.879.043 | - |
| Công ty Cổ phần Pan Farm | Cùng thành viên HĐQT | Trả trước tiền hàng | 1.038.063.474 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **8.959.942.517** | - |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lương và thưởng | 4.831.646.925 | 3.487.240.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **4.831.646.925** | **3.487.240.000** |

## 33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 94.739.146.981 | 73.187.970.699 |
| Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (7.500.000.000) |
| **Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi** | **94.739.146.981** | **65.687.970.699** |
| **Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)** | **46.217.665** | **45.135.670** |
| *Ảnh hưởng suy giảm* | | |
| Cổ phiếu phổ thông tiềm năng | - | - |
| **Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm** | **46.217.665** | **45.135.670** |
| *- Lãi cơ bản trên cổ phiếu* | *2.050* | *1.455* |
| *- Lãi suy giảm trên cổ phiếu* | *2.050* | *1.455* |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Số cổ phiếu bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu của năm 2015 cũng được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2016.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty và các công ty con. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và các công ty con.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:**

*Đơn vị tính: VND*

| | *Thành phẩm phần mềm* | *Hàng hóa* | *Dịch vụ* | *Thành phẩm khác (Sản phẩm eBop)* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | | | | | | |
| *Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài* | *54.226.893.525* | *821.596.372.787* | *425.707.311.746* | *48.609.090* | - | *1.301.579.187.148* |
| *Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận* | - | *24.573.010.000* | *7.414.191.838* | - | *(31.987.201.838)* | - |
| Giá vốn các bộ phận | 30.964.372.040 | 652.834.124.843 | 339.647.792.042 | 43.962.601 | - | 1.023.490.251.526 |
| Kết quả | | | | | | |
| *Lợi nhuận gộp của bộ phận* | *23.262.521.485* | *168.762.247.944* | *86.059.519.704* | *4.646.489* | - | *278.088.935.622* |
| *Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)* | | | | | | *(166.522.520.059)* |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế* | | | | | | *111.566.415.563* |
| *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/hoãn lại* | | | | | | *(17.428.521.137)* |
| **Lợi nhuận thuần sau thuế** | | | | | | **94.137.894.426** |
| Tài sản và công nợ | | | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | 28.612.343.590 | 433.508.102.388 | 224.620.720.101 | 25.648.159 | - | 686.766.814.238 |
| *Tài sản không phân bổ (*)* | | | | | | 473.703.596.658 |
| **Tổng tài sản** | | | | | | **1.160.470.410.896** |
| *Công nợ bộ phận* | 8.004.580.305 | 121.278.091.313 | 62.839.822.493 | 7.175.321 | - | 192.129.669.432 |
| *Công nợ không phân bổ (*)* | | | | | | 182.253.401.854 |
| **Tổng công nợ** | | | | | | **374.383.071.286** |

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản cố định khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

Thông tin về doanh thu, tổng tài sản và tổng chi phí mua tài sản cố định của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau.

*Đơn vị tính: VND*

| | *Hà Nội* | *Thành phố Hồ Chí Minh* | *Nước ngoài* | *Địa phương khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 958.238.841.337 | 21.635.619.685 | 17.218.213.370 | 304.486.512.756 | 1.301.579.187.148 |
| Tổng tài sản không phân bổ | | | | | 1.160.470.410.896 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ | | | | | 26.436.730.428 |

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:**

*Đơn vị tính: VND*

| | *Thành phẩm phần mềm* | *Hàng hóa* | *Dịch vụ* | *Chuyển nhượng bất động sản* | *Thành phẩm khác (SP eBop)* | *Thành phẩm đồng, composite, khác* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | | | | | | | | |
| *Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài* | *96.256.780.689* | *367.854.787.046* | *170.424.593.179* | *64.000.000.000* | *363.418.953* | *24.368.607.000* | - | *723.268.186.867* |
| *Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận* | - | *81.326.589.262* | *43.142.891.392* | - | - | *400.000.000* | *(124.869.480.654)* | - |
| Giá vốn của các bộ phận | 25.898.415.188 | 279.251.334.438 | 110.306.749.016 | 51.635.820.142 | 313.129.150 | 29.200.034.732 | - | 496.605.482.666 |
| Kết quả | | | | | | | | |
| *Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận* | *70.358.365.501* | *88.603.452.608* | *60.117.844.163* | *12.364.179.858* | *50.289.803* | *(4.831.427.732)* | - | *226.662.704.201* |
| *Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)* | | | | | | | | *(139.311.693.239)* |
| *Lợi nhuận thuần trước thuế* | | | | | | | | *87.351.010.962* |
| *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/hoãn lại* | | | | | | | | *(14.203.307.177)* |
| **Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế** | | | | | | | | **73.147.703.785** |
| Tài sản và công nợ | | | | | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *83.106.729.856* | *317.600.570.000* | *147.142.160.009* | *55.256.686.051* | *313.770.734* | *21.039.507.290* | - | *624.459.423.940* |
| *Tài sản không phân bổ (**)* | | | | | | | | *516.095.914.363* |
| **Tổng tài sản** | | | | | | | | **1.140.555.338.303** |
| *Công nợ bộ phận* | *24.398.578.025* | *93.241.573.834* | *43.198.179.955* | *16.222.327.221* | *92.117.206* | *6.176.804.947* | - | *183.329.581.188* |
| *Công nợ không phân bổ (***)* | | | | | | | | *234.353.585.287* |
| **Tổng công nợ** | | | | | | | | **417.683.166.475** |

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản cố định khác.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, tổng tài sản và tổng chi phí mua tài sản cố định của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Hà Nội* | *Thành phố Hồ Chí Minh* | *Nước ngoài* | *Địa phương khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 451.040.531.176 | 20.022.971.016 | 69.769.771.820 | 182.434.912.855 | 723.268.186.867 |
| Tổng tài sản không phân bổ | | | | | 1.140.555.338.303 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ | | | | | 107.100.726.513 |

## 35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

### Cam kết thuê hoạt động

Vào thời điểm cuối năm, Công ty và các công ty con có các khoản tiền phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê văn phòng được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 2.070.600.000 | 2.057.340.000 |
| Trên 1 – 5 năm | - | 6.385.002.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.070.600.000** | **8.442.342.000** |

### Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào thời điểm cuối năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 3.051.208.560 | 3.644.285.020 |
| Trên 1 – 5 năm | - | 552.844.294 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.051.208.560** | **4.197.129.314** |

### Các cam kết liên quan đến các khoản đầu tư, góp vốn

*Đơn vị tính: VND*

| *STT* | *Bên nhận đầu tư* | *Cam kết góp vốn của Công ty* | *Số vốn thực góp* | *Số vốn chưa góp* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Atani Holdings | 22.500.000.000 | 11.895.000.000 | 10.605.000.000 |
| 2 | Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn | 6.968.000.000 | 6.260.740.000 | 707.260.000 |
| 3 | Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 15.000.000.000 | 12.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh | 900.000.000 | 360.000.000 | 540.000.000 |
| 5 | Dự án Trần Phú - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh | 468.050.000.000 | 37.771.500.000 | 430.278.500.000 |
| | **TỔNG CỘNG** | **513.418.000.000** | **68.787.240.000** | **444.630.760.000** |

## 35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

**Các tổn thất tiềm tàng**

*Tổn thất tiềm tàng liên quan đến các khoản phải thu khác*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 8, Công ty có khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà ("Công ty Bắc Hà"). Đây là hợp đồng đã tồn đọng trong thời gian dài và Công ty hiện đang gặp khó khăn trong công tác thu hồi các khoản công nợ này do Công ty Bắc Hà đang gặp khó khăn về tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang làm việc với các bên có liên quan đến hợp đồng nêu trên để tiến hành thu hồi khoản vốn đầu tư của Công ty. Trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ và do đó, không cần phải trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 16 tháng 2 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01-02/2017/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ nhân viên (ESOP), với số cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.000.000 cổ phiếu, mức giá phát hành là 10.000 VND cho mỗi cổ phiếu. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2017, Công ty đã phát hành số cổ phiếu nói trên.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đặng Thị Thanh Minh | Phan Chiến Thắng |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017